

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 02 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 30

---



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4,891,736,035,784</b>	<b>3,460,860,298,823</b>
<b>(100 = 110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>418,053,250,187</b>	<b>818,291,965,088</b>
1. Tiền	111		418,053,250,187	731,791,965,088
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	86,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>235,142,495,775</b>	<b>292,838,229,193</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	316,181,293,949	278,544,699,960
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh				
2. doanh	122	V.02	(82,038,798,174)	(2,806,470,767)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,000,000,000	17,100,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,752,150,455,822</b>	<b>1,866,712,388,543</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	495,412,260,320	623,294,159,652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,615,737,364,226	53,152,691,917
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		374,935,114,978	93,767,114,978
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,267,086,449,686	1,097,519,155,384
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,073,044,888)	(1,073,044,888)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		52,311,500	52,311,500
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>442,663,109,367</b>	<b>430,407,631,422</b>
1. Hàng tồn kho	141		442,663,109,367	430,407,631,422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43,726,724,633</b>	<b>52,610,084,577</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5,891,599,381	5,742,351,514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,734,966,956	46,762,941,881
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà				
3. nước	153		100,158,296	104,791,182
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4,131,708,788,981</b>	<b>4,083,436,239,963</b>
<b>(200 = 210+220+230+240+250+260)</b>				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>67,578,108,110</b>	<b>234,788,228,172</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	30,625,046,270	43,019,265,317
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	161,700,000,000
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		15,741,300,000	9,616,800,000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	21,211,761,840	20,452,162,855



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>701,957,950,655</b>	<b>722,429,517,585</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	<b>669,848,446,152</b>	<b>689,618,693,737</b>
- Nguyên giá	222		1,311,046,278,143	1,309,980,297,835
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(641,197,831,991)	(620,361,604,098)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	<b>32,109,504,503</b>	<b>32,810,823,848</b>
- Nguyên giá	228		49,372,860,349	49,372,860,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,263,355,846)	(16,562,036,501)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>137,894,982,285</b>	<b>141,806,119,730</b>
- Nguyên giá	231		192,200,542,163	193,870,768,996
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(54,305,559,878)	(52,064,649,266)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,417,920,691,603</b>	<b>1,298,965,689,640</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		701,415,978,395	622,076,746,021
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	716,504,713,208	676,888,943,619
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1,703,682,967,482</b>	<b>1,584,936,007,224</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		827,286,203,882	708,539,243,624
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		872,696,763,600	872,696,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,700,000,000	3,700,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>102,674,088,846</b>	<b>100,510,677,612</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	44,846,014,101	39,366,954,186
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		57,828,074,745	61,143,723,426
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>9,023,444,824,765</b>	<b>7,544,296,538,786</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4,396,435,809,996</b>	<b>2,947,792,015,788</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,850,159,871,098</b>	<b>2,167,544,192,892</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	83,474,410,161	243,956,580,746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,850,448,849	22,408,827,331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,835,748,467	31,756,866,328
4. Phải trả người lao động	314		10,494,026,209	13,029,723,920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	76,165,299,619	60,830,111,045
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,733,587,052	2,372,423,187



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	934,267,001,135	743,994,594,371
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,682,395,494,106	1,040,752,930,972
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,943,855,500	8,442,134,992
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,546,275,938,898</b>	<b>780,247,822,896</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		231,899,250	231,899,250
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		74,053,612,027	74,555,851,388
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,292,164,909,620	105,247,163,327
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	140,451,275,398	563,414,309,509
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		39,374,242,603	36,798,599,422
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>4,627,009,014,769</b>	<b>4,596,504,522,998</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>4,627,009,014,769</b>	<b>4,596,504,522,998</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,653,530,650,000	3,499,971,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,653,530,650,000	3,499,971,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(374,324,139)	(374,324,139)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38,819,171,983	40,802,559,483
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,086,766,553	12,021,402,005
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,571,000,000	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>270,522,707,963</b>	<b>392,213,804,027</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		240,768,703,475	213,709,662,880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,754,004,488	178,504,141,147
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		650,853,042,409	651,869,181,622
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>9,023,444,824,765</b>	<b>7,544,296,538,786</b>

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2022	Quý 02 năm 2022	Quý 01 năm 2021	Quý 02 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	492,944,676,081	550,011,301,335	447,376,057,558	456,234,119,825	1,042,955,977,416	903,610,177,383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13,541,685,660	1,487,284,871	4,004,029,171	462,329,814	15,028,970,531	4,466,358,985
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>479,402,990,421</b>	<b>548,524,016,464</b>	<b>443,372,028,387</b>	<b>455,771,790,011</b>	<b>1,027,927,006,885</b>	<b>899,143,818,398</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	453,052,935,834	505,408,015,620	412,367,273,801	431,497,510,957	958,460,951,454	843,864,784,758
<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>26,350,054,587</b>	<b>43,116,000,844</b>	<b>31,004,754,586</b>	<b>24,274,279,054</b>	<b>69,466,055,431</b>	<b>55,279,033,640</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	47,723,873,898	150,138,489,430	20,018,541,722	59,695,612,071	197,862,363,328	79,714,153,793
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	28,831,320,294	102,194,484,731	6,759,040,288	16,242,728,070	131,025,805,025	23,001,768,358
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17,587,647,985	21,663,129,326	12,515,545,407	(40,294,477,657)	39,250,777,311	(27,778,932,250)
8. Chi phí liên doanh, liên kết	24		(768,438,869)	(7,764,400,872)	-	(21,985,134,487)	(8,532,839,741)	(21,985,134,487)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	8,544,905,522	7,914,137,753	9,789,691,734	9,673,366,149	16,459,043,275	19,463,057,883
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	25,997,416,392	29,161,549,427	18,595,448,148	24,288,692,633	55,158,965,819	42,884,140,781
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	<b>30</b>		<b>9,931,847,408</b>	<b>46,219,917,491</b>	<b>15,879,116,138</b>	<b>11,779,969,787</b>	<b>56,151,764,899</b>	<b>27,659,085,925</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	5,196,217,457	509,025,595	113,793,315	3,556,216,800	5,705,243,052	3,670,010,115
13. Chi phí khác	32	VI.8	3,311,002,458	2,331,238,523	1,688,510,062	320,024,317	5,642,240,981	2,008,534,379
<b>Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>1,885,214,999</b>	<b>(1,822,212,928)</b>	<b>(1,574,716,747)</b>	<b>3,236,192,483</b>	<b>63,002,071</b>	<b>1,661,475,736</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>11,817,062,407</b>	<b>44,397,704,563</b>	<b>14,304,399,391</b>	<b>15,016,162,270</b>	<b>56,214,766,970</b>	<b>29,320,561,661</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2022	Quý 02 năm 2022	Quý 01 năm 2021	Quý 02 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7,407,006,450	11,753,862,932	4,705,705,364	6,490,240,445	19,160,869,382	11,195,945,809
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,517,929,616)	3,556,714,089	101,581,997	4,988,818,676	2,038,784,473	5,090,400,673
Lợi nhuận sau thuế thu nhập 18. doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,927,985,573	29,087,127,542	9,497,112,029	3,537,103,149	35,015,113,115	13,034,215,179
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		3,765,723,778	29,754,004,488	7,586,842,573	1,906,130,696	33,519,728,266	9,492,973,269
Lợi nhuận sau thuế của cổ 20. đông không kiểm soát	62		2,162,261,795	(666,876,946)	1,910,269,457	1,630,972,453	1,495,384,849	3,541,241,910
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	10	81	22	5	92	27

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,339,930,172,400	1,126,726,068,114
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,120,620,925,031)	(727,202,992,443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(65,013,078,560)	(60,218,917,819)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(39,835,075,476)	(29,755,324,264)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30,071,407,498)	(18,993,218,605)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		894,115,890,628	1,133,158,713,317
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,200,634,619,327)	(1,920,923,102,341)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(222,129,042,864)</b>	<b>(497,208,774,041)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18,805,544,438)	(19,697,208,001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		20,260,000	896,700,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(630,176,998,025)	(1,833,005,652,046)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,283,903,863,000	296,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(132,279,800,000)	(2,006,988,031,866)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		31,631,159,188	84,975,414,231
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>534,292,939,725</b>	<b>(3,477,618,777,682)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2,522,425,400,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		784,311,849,650	2,527,315,041,017
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,470,220,711,412)	(804,033,691,273)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,493,750,000)	(84,886,870,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(712,402,611,762)</b>	<b>4,160,819,879,744</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(400,238,714,901)</b>	<b>185,992,328,021</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		818,291,965,088	276,490,399,607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(33,507,001)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	418,053,250,187	462,449,220,627

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Kim Ngân

Võ Nữ Từ Anh

Trần Việt Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 27 vào ngày 22 tháng 03 năm 2021 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 08 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Kinh Doanh BĐS KCN	93.93%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị và Khu Công Nghiệp Nhân Hòa	Kinh Doanh BĐS KCN	78.84%

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị và Khu công nghiệp Nhân Hòa là công ty con do Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 84,9%.

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%
Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	21.47%
Công Ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh	40.00%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ,...	31.48%
Công Ty CP liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Thi Công Xây dựng nhà cao tầng, vận tải đườ	36.00%

*Ghi chú: tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.*

*(\*) Trong kỳ Công Ty CP SAM Holdings nhận chuyển nhượng đầu tư vào công ty liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy với tỷ lệ sở hữu là 36%*

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.****1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.****1. Cơ sở hợp nhất**

*Các công ty con:*

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

*Các công ty liên kết, liên doanh:*

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

*Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	03 - 09 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tiền mặt	1,392,184,723	1,654,050,814
Tiền gửi ngân hàng	416,661,065,464	730,137,914,274
Các khoản tương đương tiền	0	86,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>418,053,250,187</b>	<b>818,291,965,088</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Chứng Khoán NSI	-	-
Công ty CP Phân Lân Nung Chảy Vãn Điện (VAF)	430,776	430,776
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	1,634,806	1,634,807
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	7,591,370,000	7,591,370,000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	56,421,430,890	56,421,430,890
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	89,350,168,371	110,248,633,448
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	1,343,462	1,343,462
Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP	13,342,233,375	2,404,601,500
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MBB)	12,790,492,003	-
Công Ty Cổ Phần FPT	-	42,288,571,569
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	24,708,323,750	24,708,323,750
Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động	-	8,865,690,227
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô Thị Sông Đà	15,774,125,750	
Công ty CP Chứng khoán SSI	41,147,801,214	15,731,562,000
Công Ty CP Chứng Khoán TP .HCM	6,463,365	3,037,589,384
CTCP Đầu Tư Hạ Tầng Giao Thông Đèo Cả (HHV)	1,953,736,215	-
CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà (SJS)	39,073,525,000	
Tổng Công ty Cp Bưu Chính VIETTEL (VTP)	6,774,696,825	
<b>Cộng</b>	<b>316,181,293,949</b>	<b>278,544,699,960</b>
<b>b) Đầu tư góp vào đơn vị khác</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	431,366,023,788	443,364,906,747
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	90,451,908,257	90,417,140,439
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	-	0
Công ty CP Nhựa Sam Phú	-	0
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	-	0
Công ty CP Capella Việt Nam	1,353,384,167	1,351,787,869
Công ty CP Phú Hữu Gia	159,874,695,328	161,292,369,461
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	11,940,085,421	12,113,039,108
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	132,300,106,921	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>	<b>827,286,203,882</b>	<b>708,539,243,624</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	510,900,000,000	510,900,000,000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	-	0
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	-	
Công ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	-	0
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73,264,500,000	73,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu Công Nghiệp Nhân Hòa		
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	-	-
<b>Cộng</b>	<b>872,696,763,600</b>	<b>872,696,763,600</b>
c) Dự phòng đầu tư	(82,038,798,174)	(2,806,470,767)

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ  
Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.  
Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	24,706,159,500	21,220,490,500
Công Ty TNHH Mitsuba Việt Nam	-	5,641,871,290
Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	16,378,733,980	25,331,882,319
Công ty cổ phần Phú Hữu Gia	-	3,850,000,000
Tổng Công Ty Mạng Lưới VIETTEL - CN Tập Đoàn Công Nghiệp - V	-	15,296,679,200
Cá nhân mua căn hộ	-	-
Công ty TNHH SPG Vina	25,568,944,969	15,989,223,224
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	64,645,703,980	46,407,930,800
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	457,530,150	431,225,775
Tập Đoàn Công Nghiệp Viễn Thông Quân Đội	-	13,786,572,800
Công ty CP SAMETEL	-	6,126,448,581
CÔNG TY TNHH MSD ANIMAL HEALTH VIỆT NAM	163,151,820	
Trung tâm cung ứng vật tư Viễn Thông	-	9,822,657,420
Vicom Technology Sole Company Limited	-	17,897,264,528
Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp Toshiba ASIA	56,527,168,024	25,004,089,106
Công Ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	20,787,644,616	27,014,300,887
Công Ty TNHH Điện Cơ Solen ( Việt Nam)	61,963,505,029	40,082,406,257
Công Ty TNHH MTV Thông tin M3	62,994,490,620	32,661,161,610
Công Ty Cp đầu tư Khoáng Sản IMC	-	52,568,855,884
Công Ty TNHH Nam Trí Việt	-	52,872,364,420
Công Ty Cp tin học trí thức	-	180,718,684
Cục Viễn thông và cơ yếu, Bộ Công An	-	590,080,000
Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	1,259,620,650	1,224,928,900
Atlantic Import Export CO., LTD	-	5,787,859,361
Công Ty CP LEC Group	-	1,013,023,189



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Nha Trang Charter	690,410,000	690,410,000
Lâm Thị Ngọc Oanh	-	-
Các khách hàng khác	159,269,196,982	201,801,714,917
<b>Cộng</b>	<b>495,412,260,320</b>	<b>623,294,159,652</b>
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty Cổ phần Ban Mê Green Farm	37,000,000	89,272,350
Công ty TNHH DDP Projects Việt Nam	836,974,800	836,974,800
Vương Thị Chiến	850,000,000	850,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Mai- Archi	2,021,300,000	
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Thiết Bị Và Kiểm Định XD- CONINC	-	
HONG KONG HENG DA TECHNOLOGY LIMITED	4,210,203,900	-
KANGHUI NEW MATERIAL TECHNOLOGY CO.,LTD	2,079,533,736	-
SUMITOMO ELECTRIC (THAILAND) LTD.	2,523,039,750	1,259,652,240
YANGTZE OPTICAL FIBRE AND CABLE JOINT STOCK LIMITEE	4,498,881,005	-
ZHEJIANG WANSHENG YUNHE STEEL CABLE CO.,LTD	1,922,259,747	5,437,907,640
SWCC SHOWA CABLE SYSTEMS CO., LTD	4,713,348,749	5,458,803,840
HONEST (MACAO COMMERCIAL OFFSHORE) LIMITED	2,733,455,000	8,551,665,490
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng An Phước	241,920,000	
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng KCN Tam Thăng 2	956,319,720	
Bồi thường - Trung tâm phát triển quỹ đất Thành Phố Tam Kỳ	2,025,966,309	
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	411,691,750,000	
Quỹ đầu tư hạ tầng PVI	27,000,000,000	
Khác	1,147,395,411,510	30,668,415,557
<b>Cộng</b>	<b>1,615,737,364,226</b>	<b>53,152,691,917</b>
<b>Dài hạn</b>		
Cá nhân mua căn hộ	30,625,046,270	43,019,265,317
<b>Cộng</b>	<b>30,625,046,270</b>	<b>43,019,265,317</b>

**4. Phải thu khác**

<b>Ngắn hạn</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	856,397,257,413	700,954,200,949
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	13,500,000,000	13,500,000,000
Ký cược, ký quỹ	5,262,736,553	5,067,577,367
Phải Thu Cty Cp Tập Đoàn Đầu Tư Việt Phương	-	-
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Tổng Hợp Bằng Giang	-	-
- Phải thu (tiền điện, nước thanh toán theo giấy báo chưa hóa đơn,...)	588,246,098	
Tạm ứng	47,214,948,716	38,971,626,271
Lãi phải thu	21,673,207,186	14,907,034,137
Cổ tức phải thu	752,150,000	-
Phải thu chi phí chi hộ Công ty LEC Group (ủy thác NK)	-	-
Phải thu tiền bồi thường GPMB	2,548,561,960	-
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng chờ cản trở tiền thuê đất (3)	1,295,613,981	21,544,931,003
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chi trả bồi thường hộ dân)	260,698,453,000	286,221,387,000
Quyết toán ngân sách nhà nước Thành Phố Tam Kỳ	18,914,153,967	
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	-	7,520,635,000
Phải thu Công ty Cổ phần SAM Holdings	-	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu cho vay tư Công ty CP Capella Group	-			
Phải thu khác	38,241,120,812	8,831,763,657		
<b>Cộng</b>	<b>1,267,086,449,686</b>	<b>1,097,519,155,384</b>		
<b>Dài hạn</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
UBND tỉnh Lâm Đồng	14,645,683,975	14,645,683,975		
Ký cược, ký quỹ	501,346,810	276,978,880		
Vốn góp HTĐT	1,250,000,000	1,250,000,000		
- Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,814,731,056	4,279,500,000		
Phải thu khác	(1)			
<b>Cộng</b>	<b>21,211,761,840.0</b>	<b>20,452,162,855</b>		
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	263,578,650,916	213,638,144,491		
Bất động sản dở dang	332,295,982	285,540,816		
Thành phẩm	107,261,697,412	89,165,553,533		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22,186,001,489	14,594,881,893		
Hàng hóa bất động sản	-	0		
Công cụ, dụng cụ	4,770,290,748	4,727,244,762		
Hàng hoá	44,267,611,213	40,956,740,568		
Hàng gửi đi bán	266,561,607	397,171,271		
Hàng mua đang đi đường	-	66,642,354,088		
Dự phòng hàng tồn kho	-			
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>442,663,109,367</b>	<b>430,407,631,422</b>		
<b>6. Chi phí xây dựng dở dang</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	232,799,338,997	205,552,548,191		
DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY NĂNG LƯỢNG ĐIỆN MẶT TRỜI	-	0		
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	113,644,436,286	108,621,366,486		
Các công trình khác	3,256,534,662			
Dự án Nhân Hòa - Phương Liễu	327,982,709,686	331,158,350,782		
Dự án KCN Tam Thăng 2	120,048,100,478	112,215,918,070		
Dự án KCN Nhân Cơ 2	427,272,727	511,272,727		
Dự án Chung cư Samland Riverside	126,765,159,201	126,366,787,856		
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	492,997,139,566	414,539,445,528		
<b>Cộng</b>	<b>1,417,920,691,603</b>	<b>1,298,965,689,640</b>		
<b>7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 29)</b>				
<b>8. Tài sản cố định vô hình</b>				
<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Khác</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Mua trong kỳ	-			-
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	12,088,748,359	4,126,117,814	697,830,000	16,912,696,173
Khấu hao trong kỳ	250,272,768	100,386,905		350,659,673
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	12,339,021,127	4,226,504,719	697,830,000	17,263,355,846

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu kỳ	31,396,191,557	1,063,972,619	0	32,460,164,176
Số dư cuối kỳ	31,145,918,789	963,585,714	-	32,109,504,503

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	2,099,000,000	140,105,412,263	51,666,356,733	193,870,768,996
Mua trong kỳ				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		(1,670,226,833)		(1,670,226,833)
Số dư cuối kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	139,933,332	30,052,747,424	23,242,957,847	53,435,638,603
Khấu hao trong kỳ	11,661,111	794,730,234	559,030,569	1,365,421,914
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		(495,500,639)		(495,500,639.00)
Số dư cuối kỳ	151,594,443	30,351,977,019	23,801,988,416	54,305,559,878

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu kỳ	1,959,066,668	110,052,664,839	28,423,398,886	140,435,130,393
Số dư cuối kỳ	1,947,405,557	108,083,208,411	27,864,368,317	137,894,982,285

**Ghi chú:** Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m<sup>2</sup> (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Đồng Nai ngày 26/08/2008.

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**10. Chi phí trả trước**

30/06/2022

01/01/2022

**Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,031,523,033	1,800,793,334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,860,076,348	3,941,558,180

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>	<b>5,891,599,381</b>	<b>5,742,351,514</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,306,250,095	1,849,890,392
Phí hoa hồng, môi giới	11,538,255,470	10,379,066,221
Chi phí thuê đất	23,957,150,063	22,308,546,588
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,044,358,473	4,829,450,985
<b>Cộng</b>	<b>44,846,014,101</b>	<b>39,366,954,186</b>
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	138,044,398,102	247,993,454,433
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VNE	33,145,464,000	57,677,954,326
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD	55,303,541,662	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)	-	-
Ngân hàng TNHH United Overseas (UOB)	-	-
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	46,163,456,232	34,380,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_VND	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Hà - USD	1,250,000,004	2,500,000,008
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM (a5)	68,052,891,580	-
Ngân hàng Quân Đội _ VND	-	-
Vay cá nhân - Dương Thành Trung	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành công	18,977,844,310	44,817,873,300
Vay cá nhân - Trần Văn Hải	-	-
Vay Infinity Group	119,390,000,000	109,185,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	0
Vay dài hạn đến hạn trả	-	0
Vay cá nhân Hà Thị Liên	-	0
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam (7)	-	0
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (4)	9,116,482,238	3,116,482,238
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên (3)	-	0
Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm (2)	-	0
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng (1)	-	0
Công ty Cổ phần Sam Holdings (1)	-	0
Công Ty CP Dây Và Cáp Sacom	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	177,500,000,000	0
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	20,045,025,000	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Công Trình Và Phát Triển Công Nghệ Futu	215,000,000,000	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	12,000,000,000	-
Trái phiếu	766,721,390,978	-
Vay khác	1,685,000,000	541,082,166,667
<b>Cộng</b>	<b>1,682,395,494,106</b>	<b>1,040,752,930,972</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	0	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	0	117,000,000,000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng liên doanh Việt Nga		
	0	0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	0	-
Vay ngân hàng	28,947,633,306	190,183,409,063
Trái phiếu	111,503,642,092	233,905,767,140
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	0	22,325,133,306
<b>Cộng</b>	<b>140,451,275,398</b>	<b>563,414,309,509</b>
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	-	-
Công ty TNHH SAD Tây Nguyên	-	277,878,363
BOROUGE PTE LTD	6,807,747,346	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Linh Phát	775,726,662	775,726,662
Cửa hàng Mười Thợ	153,365,000	209,116,500
Lê Thi Xuân Thảo	426,043,652	
Công ty TNHH Steel Man Partners VN	373,668,500	
Đại lý thuốc Bảo vệ thực vật Hoàng Nguyên	-	-
Metrod (OFHC) SDN BHD	-	-
Nguyễn Thị Trí	610,392,600	221,876,800
Tổng Công Ty Cổ Phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng An Phước	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng SY Design	-	-
Công ty CP Socon Việt Nam	-	1,700,928,319
Công ty TNHH Dark Horse Architecture	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Toàn Việt	-	52,754,625
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	202,500,000	
Công ty CP Làm Sạch Homecare Việt Nam	97,200,000	
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Cơ điện lạnh Thiên Kim	-	151,826,000
Mitsui & Co., Ltd	-	-
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	16,888,189,199	40,667,979,059
Sei Thai Electric Conductor Co.,Ltd	-	-
Corning Incorporatied, NY, USA	-	-
Công ty TNHH Nam Trí Việt	-	83,065,175,966
Công Ty TNHH Đầu Tư SX Ngôi Sao	-	-
Công Ty TNHH MTV Đoàn Kết	-	-
CN Công Ty CP Viễn Thông FPT	-	5,781,873,173
YANGTZE OPTICAL FIBRE AND CABLE JOINT STOCK LIMITEI	-	-
Công Ty NLN Trường Thành	-	99,440,000
Công Ty Chứng Khoán Quốc Gia ( NSI)	-	3,750,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	-	1,854,000,000
Công ty CP CS 579	-	3,343,216,026
Công ty TNHH ECOBA Công Nghệ Môi Trường	-	966,194,363

Các thuyết minh báo cáo là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 19

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các đối tượng khác	57,139,577,202	101,038,594,890
<b>Cộng</b>	<b>83,474,410,161</b>	<b>243,956,580,746</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I VN	1,724,919,415	
Dalat Golf Voucher	787,800,000	
Khách hàng mua căn hộ trả trước	3,091,329,411	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ-ĐIỆN LẠNH CÔNG NGHIỆP VIỆT	8,287,591,833	
CÔNG TY TNHH MITSUBA VIỆT NAM	-	
VICOM TECHNOLOGY SOLE COMPANY LIMITED	172,986,000	
ATLANTIC IMPORT EXPORT CO., LTD	66,000,000	
TELECOM INTERNATIONAL MYANMAR COMPANY LIMITED	-	
Các đơn vị khác	18,719,822,190	22,408,827,331
<b>Cộng</b>	<b>32,850,448,849</b>	<b>22,408,827,331</b>
<b>Dài hạn</b>		
Các đối tượng khác	231,899,250	231,899,250
<b>Cộng</b>	<b>231,899,250</b>	<b>231,899,250</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		-
<b>Phải nộp</b>	<b>17,835,748,467</b>	<b>31,756,866,328</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,198,065,689	840,971,322
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3,781,593	3,781,593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,759,002,867	28,823,922,963
Thuế thu nhập cá nhân	1,347,380,529	1,672,100,275
Thuế tài nguyên	0	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	-
Thuế nhà thầu	5,323,984	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	521,076,284	405,817,620
Các loại thuế khác	0	10,272,555
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	1,117,521	-
<b>Phải thu</b>	<b>100,158,296</b>	<b>104,791,182</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	-
Thuế xuất, nhập khẩu	100,158,296	104,791,182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	-
Thuế thu nhập cá nhân	0	-
Thuế tài nguyên	0	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	-
Các loại thuế khác	0	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	0	-
<b>14. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Chi phí hoa hồng	242,354,773	349,556,773
Chi phí lãi vay	32,795,764,560	12,281,536,380
Lương tháng 13	1,306,512,198	-
Chi phí nghỉ mát	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí phải trả khác	-	13,427,620,071
Chi phí phát hành LC	2,287,843,668	1,251,589,928
Chi phí tiền lương nghỉ phép	2,000,006,000	4,645,744,709
Chi phí Upas L/C	-	-
CN Công Ty TNHH Hàng Kiểm Toán AASC	75,000,000	150,000,000
Tiền thuê đất, thuê rừng	(23,033,477)	
Chi phí xây dựng dự án	-	8,086,326,311
<i>Trích chi phí dự án Samland Airport</i>	222,500,000	
<i>Trích chi phí đầu tư DA Nhơn Trạch</i>	14,352,283,453	
<i>Trích trước chi phí dự án chung cư Samsora Riverside</i>	371,442,750	
Lợi nhuận phải trả cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc Xây dựng Gia Phát	20,447,945,205	20,447,945,205
Chi phí khác	2,086,680,489	189,791,668
<b>Cộng</b>	<b>76,165,299,619</b>	<b>60,830,111,045</b>
Dài hạn		
Lấy vay		
Các khoản khác		
<b>15. Phải trả khác</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
Kinh phí công đoàn	942,379,667	802,649,560
Bảo hiểm xã hội	1,042,859,275	1,822,105,295
Bảo hiểm y tế	-	3,449,537
Bảo hiểm thất nghiệp	-	76,547,268
Phải trả lãi vay	10,157,693,148	817,034,250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,146,405,588	7,903,036,300
Cô tức, lợi nhuận phải trả	1,372,031,029	1,493,572,319
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	195,936,351,000	191,057,551,000
Phải trả Upas L/C (2)	501,087,646,044	288,358,441,067
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	81,814,909,159	67,237,548,941
Thu hộ phí bảo trì các dự án (3)	17,982,843,666	18,116,858,778
Thuê TNCN trừ vào lương	256,311,996	241,613,792
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc Xây dựng Gia Phát (5)	-	-
Phải trả Công ty Cổ phần SAM Holdings từ Hợp đồng Hợp tác đầu tư	-	40,268,800,000
Phải trả lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (6)	121,541,290	5,229,425,346
Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-
Phải trả Công ty Cổ phần SAM Holdings	-	-
Phải trả hàng mượn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119,406,029,273	120,565,960,918
<b>Cộng</b>	<b>934,267,001,135</b>	<b>743,994,594,371</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	1,277,890,000,000	96,000,000,000.00
Lãi HTĐT phải trả	1,260,830,685	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13,014,078,935	9,247,163,327
Phải trả khác	0	-
<b>Cộng</b>	<b>1,292,164,909,620</b>	<b>105,247,163,327</b>
<b>16. Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 30)</b>		
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,653,530,650,000	100%	3,499,971,900,000	100%
<b>Cộng</b>	<b>3,653,530,650,000</b>	<b>100%</b>	<b>3,499,971,900,000</b>	<b>100%</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp đầu kỳ	3,499,971,900,000	3,499,971,900,000
Vốn góp tăng trong kỳ	153,558,750,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3,653,530,650,000	3,499,971,900,000

## d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365,353,065	349,997,190
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365,353,065	349,997,190
Cổ phiếu phổ thông	365,353,065	349,997,190
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	365,353,065	349,997,190
Cổ phiếu phổ thông	365,353,065	349,997,190
Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	507,115,851,322	408,065,093,749
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42,895,450,013	39,310,963,809
<b>Cộng</b>	<b>550,011,301,335</b>	<b>447,376,057,558</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1,487,284,871	4,004,029,171
Chi phí thuế TTĐB	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,487,284,871</b>	<b>4,004,029,171</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	504,198,266,627	404,061,064,578
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	44,325,749,837	39,310,963,809
<b>Cộng</b>	<b>548,524,016,464</b>	<b>443,372,028,387</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	477,944,559,966	384,236,311,454



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27,463,455,655	28,130,962,347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
<b>Cộng</b>	<b>505,408,015,620</b>	<b>412,367,273,801</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,243,688,206	2,097,974,593
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	6,626,775,135	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,507,995,171	4,263,285,599
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	668,836,500	386,499,176
Doanh thu hoạt động tài chính khác	132,091,194,418	13,270,782,354
<b>Cộng</b>	<b>150,138,489,430</b>	<b>20,018,541,722</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Lãi tiền vay	21,663,129,326	12,515,545,407
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,519,085,058	2,629,836,213
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	72,946,725,067	(12,841,639,762)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	3,065,545,280	4,455,298,430
<b>Cộng</b>	<b>102,194,484,731</b>	<b>6,759,040,288</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	177,223,637	
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	0
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	0
Các khoản khác	331,801,958	113,793,315
<b>Cộng</b>	<b>509,025,595</b>	<b>113,793,315</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	2,189,910,024	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	141,328,499	1,688,510,062
<b>Cộng</b>	<b>2,331,238,523</b>	<b>1,688,510,062</b>
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Chi phí nhân viên quản lý	15,538,416,793	9,789,691,734
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,168,972,946	
Chi phí khấu hao TSCĐ	805,788,688	
Thuế, phí và lệ phí	80,100,874	
Chi phí dự phòng	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,003,944,649	
Chi phí bằng tiền khác	5,478,463,230	18,595,448,148

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	37,075,687,180	28,385,139,882
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507,797,622,234	245,914,031,069
Chi phí nhân công	15,860,764,157	12,835,479,027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,976,762,442	6,709,371,561
Chi phí công cụ, dụng cụ	17,225,501	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,862,566,698	17,645,343,631
Chi phí khác bằng tiền	2,763,905,471	2,922,110,038
<b>Cộng</b>	<b>549,278,846,503</b>	<b>286,026,335,326</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,753,862,932	4,705,705,364
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3,556,714,089	101,581,997
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 02 năm 2022</b>	<b>Quý 02 năm 2021</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29,754,004,488	7,586,842,573
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	29,754,004,488	7,586,842,573
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	365,353,065	349,997,190
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	81	22

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	54,619,000
<b>Cộng</b>		<b>54,619,000.0</b>

Nghiệp vụ bán hàngNghiệp vụ cho vay/trả gốc vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	3,000,000,000
Công ty TNHH Capella Group	Cổ đông	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	52,700,000,000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	(22,000,000,000)
<b>Cộng</b>		<b>33,700,000,000</b>

Nghiệp vụ Nhận/hoàn HTĐT



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	(66,890,000,000)
Công ty TNHH Capella Group	Cổ đông	23,008,250,000
<b>Cộng</b>		<b>(43,881,750,000)</b>
<b><u>Lãi cho vay phải thu</u></b>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	508,602,741
Công ty TNHH Capella Group	Cổ Đông	1,134,483,287
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	202,605,067
<b>Cộng</b>		<b>1,845,691,095</b>
<b><u>Lãi HTĐT phải thu</u></b>		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Capella Group	Cổ Đông	589,389,418
<b>Cộng</b>		<b>589,389,418</b>
<b>Đến ngày 30/06/2022, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:</b>		
Phải thu khác	Mối quan hệ	30/06/2022
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	46,471,233
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	1,145,292,808
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	674,269,372
Công ty TNHH Capella Group	Cổ đông	6,535,740,272
<b>Cộng</b>		<b>8,401,773,685</b>
Phải thu tạm ứng	Mối quan hệ	30/06/2022
Ông Trần Việt Anh		125,020,220
<b>Cộng</b>		<b>125,020,220</b>
Phải thu từ cho vay	Mối quan hệ	30/06/2022
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	3,000,000,000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	8,470,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	53,700,000,000
Công ty TNHH Capella Group	Cổ đông	48,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>113,170,000,000</b>
Phải thu từ hợp tác đầu tư	Mối quan hệ	30/06/2022
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc	83,750,000,000
Công ty TNHH Capella Group	Cổ đông	28,597,639,418
<b>Cộng</b>		<b>112,347,639,418</b>
Phải trả hợp tác đầu tư	Mối quan hệ	30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	143,017,232,877
Công ty TNHH Capella Group	Cổ đông	96,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>239,017,232,877</b>
<b>Phải trả khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/06/2022</b>
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	5,907,419,177
<b>Cộng</b>		<b>5,907,419,177</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	578,938,356	17,963,376,971	27,945,869,301	46,488,184,628
Chi phí trực tiếp	326,128,438,025	191,947,892,296	2,283,428,679	520,359,759,000
Chi phí pb	475,000,661,317	8,926,507,270	21,480,847,033	505,408,015,620
Lợi nhuận trước thuế	11,913,826,871	(21,997,115,092)	57,689,462,617	47,606,174,396
Chi phí thuế TNDN	2,393,565,373	1,714,684,746	536,858,709	4,645,108,828
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9,520,261,498</b>	<b>(23,711,799,838)</b>	<b>57,152,603,908</b>	<b>42,961,065,568</b>

**3. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2,809,152,653,870</b>	<b>1,432,848,084,268</b>	<b>4,242,000,738,138</b>
Các khoản vay	1,682,395,494,106	140,451,275,398	1,822,846,769,504
Phải trả người bán	83,474,410,161	231,899,250	83,706,309,411
Người mua trả tiền trước	32,850,448,849	-	32,850,448,849
Chi phí phải trả	76,165,299,619	-	76,165,299,619
Phải trả khác	934,267,001,135	1,292,164,909,620	2,226,431,910,755
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>2,111,943,044,465</b>	<b>668,893,372,086</b>	<b>2,780,836,416,551</b>
Các khoản vay	1,040,752,930,972	563,414,309,509	1,604,167,240,481
Phải trả người bán	243,956,580,746	231,899,250	244,188,479,996
Người mua trả tiền trước	22,408,827,331	-	22,408,827,331
Chi phí phải trả	60,830,111,045	-	60,830,111,045
Phải trả khác	743,994,594,371	105,247,163,327	849,241,757,698

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e. Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Chi Nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Người lập


**Trịnh Thị Kim Ngân**

Kế toán trưởng


**Võ Nữ Từ Anh**

Tp.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

**Trần Việt Anh**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 02 năm 2022**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ (01/04/2022)	771,177,388,184	471,921,564,525	5,215,722,136	61,220,718,068	569,741,220	1,310,105,134,133
Mua trong kỳ		115,960,000	252,490,909			368,450,909
Đầu tư XDCB hoàn thành	527,693,101	45,000,000				572,693,101
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>771,705,081,285</b>	<b>472,082,524,525</b>	<b>5,468,213,045</b>	<b>61,220,718,068</b>	<b>569,741,220</b>	<b>1,311,046,278,143</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ (01/04/2022)	174,946,802,439	408,379,204,320	3,802,675,859	43,039,444,860	420,297,051	630,588,424,529
Khấu hao trong kỳ	5,203,172,994	4,405,782,092	80,691,694	896,185,761	23,574,921	10,609,407,462
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>180,149,975,433</b>	<b>412,784,986,412</b>	<b>3,883,367,553</b>	<b>43,935,630,621</b>	<b>443,871,972</b>	<b>641,197,831,991</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ (01/04/2022)	596,230,585,745	63,542,360,205	1,413,046,277	18,181,273,208	149,444,169	679,516,709,604
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	591,555,105,852	59,297,538,113	1,584,845,492	17,285,087,447	125,869,248	669,848,446,152

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 16. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	3,499,971,900,000	(374,324,139)	40,802,559,483	12,021,402,005	392,213,804,027	651,869,181,622	4,596,504,522,998
Tăng vốn trong năm này							-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					33,519,728,266	1,495,384,849	35,015,113,115
Thặng dư vốn							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1,998,400,000)		(1,998,400,000)
Phát hành cổ phiếu							-
Chi Trả Cổ Tức							-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	153,558,750,000				(153,558,750,000)		-
Hợp nhất kinh doanh							-
Phân phối lợi nhuận						(2,511,350,000)	(2,511,350,000)
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con							-
Giảm khác			(412,387,500)	65,364,548	346,325,670	(174,062)	(871,344)
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	3,653,530,650,000	(374,324,139)	40,390,171,983	12,086,766,553	270,522,707,963	650,853,042,409	4,627,009,014,769



